

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



Hà Nội, tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2020
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Viết Xuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính . Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và thông tư 195/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 37/2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 31/12/2020 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Lê Quang Nghĩa

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		844.298.046.956	980.428.136.628
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	230.275.419.189	306.200.352.018
Tiền	111		230.275.419.189	306.200.352.018
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409.454.311.983	364.816.275.223
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	372.976.895.780	340.105.329.624
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	65.265.816.920	60.841.043.038
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.831.579.753	1.339.806.545
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(31.619.980.470)	(37.469.903.984)
Hàng tồn kho	140	10	195.158.067.976	303.577.448.484
Hàng tồn kho	141		195.158.067.976	303.577.448.484
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.410.247.808	5.834.060.903
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	-	53.950.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.408.266.990	5.780.110.903
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.980.818	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.439.487.722	209.460.992.618
Tài sản cố định	220		107.628.828.906	100.475.467.914
Tài sản cố định hữu hình	221	11	99.486.609.122	92.083.248.134
- Nguyên giá	222		400.282.413.941	374.418.656.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(300.795.804.819)	(282.335.408.304)
Tài sản cố định vô hình	227	12	8.142.219.784	8.392.219.780
- Nguyên giá	228		9.021.182.000	9.021.182.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.962.216)	(628.962.220)
Bất động sản đầu tư	230	13	61.529.865.191	65.541.266.459
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(49.030.919.172)	(45.019.517.904)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	11.533.880.537
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	11.533.880.537
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	28.280.793.625	28.280.793.625
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		26.280.793.625	26.280.793.625
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		-	3.629.584.083
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	-	3.629.584.083
TỔNG TÀI SẢN	270		1.041.737.534.678	1.189.889.129.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		792.216.834.406	945.156.803.584
Nợ ngắn hạn	310		581.042.522.993	696.613.322.115
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	166.975.172.574	143.691.980.285
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	144.231.142.524	310.228.769.155
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.326.016.096	1.848.639.827
Phải trả người lao động	314		28.831.980.962	14.856.669.481
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	53.071.585.817	62.280.104.382
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.404.060.360	2.623.616.959
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	22.643.805.730	23.801.470.338
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	140.253.906.677	120.721.103.774
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	9.328.913.013	6.964.951.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.975.939.240	9.596.016.414
Nợ dài hạn	330		211.174.311.413	248.543.481.469
Phải trả người bán dài hạn	331	16	1.285.991.067	1.785.991.067
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	137.441.979.458	160.488.657.474
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	52.024.162.542	53.427.061.306
Phải trả dài hạn khác	337	21	4.704.224.898	4.698.117.473
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	15.717.953.448	28.143.654.149
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249.520.700.272	244.732.325.662
Vốn chủ sở hữu	410	23	249.520.700.272	244.732.325.662
Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	98.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.900.000.000	98.900.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
Quỹ đầu tư phát triển	418		112.371.211.883	109.745.767.264
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.483.693.200	30.320.763.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.404.725.764	12.817.799.084
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.078.967.436	17.502.964.125
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.041.737.534.678	1.189.889.129.246

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Hương

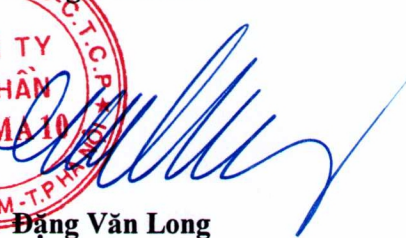
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng



Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.200.803.822.490	1.337.752.424.222
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.200.803.822.490	1.337.752.424.222
Giá vốn hàng bán	11	26	1.155.960.107.760	1.278.142.769.367
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.843.714.730	59.609.654.855
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.010.497.139	476.297.188
Chi phí tài chính	22	28	8.205.254.493	16.366.474.222
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.133.783.416</i>	<i>15.506.033.145</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	17.105.208.106	25.082.709.471
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.543.749.270	18.636.768.350
Thu nhập khác	31	29	2.620.528.294	3.680.122.829
Chi phí khác	32	30	1.950.982.885	238.131.189
Lợi nhuận khác	40		669.545.409	3.441.991.640
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.213.294.679	22.078.759.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.134.327.243	4.575.795.865
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.078.967.436	17.502.964.125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.847	1.430
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	1.847	1.430

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Hương

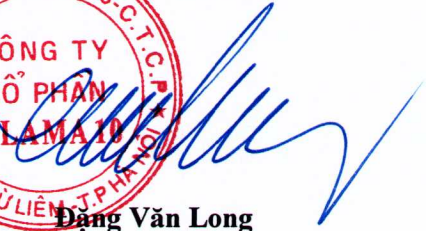
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng



Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	22.213.294.679	22.078.759.990
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.744.827.539	26.851.654.234
Các khoản dự phòng	03	(15.911.662.702)	12.522.054.237
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.553.305.977)	745.326.686
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(534.755.756)	(760.018.146)
Chi phí lãi vay	06	8.133.783.416	15.506.033.145
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.092.181.199	76.943.810.146
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42.418.250.151)	(17.013.507.941)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	108.757.898.100	194.673.255.196
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(163.277.001.658)	110.253.235.892
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.683.534.083	(3.516.176.060)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.116.763.823)	(15.677.394.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.727.507.198)	(4.473.314.112)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.120.670.000)	(2.534.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.126.579.448)	338.655.128.440
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.688.317.222)	(15.941.796.719)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	163.636.364	991.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	371.119.392	154.718.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.153.561.466)	(16.795.260.054)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		264.485.111.483	503.655.392.806
Tiền trả nợ gốc vay	34		(244.952.308.580)	(604.719.023.212)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(3.537.261.853)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.730.900.795)	(9.779.953.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.801.902.108	(114.380.846.094)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(77.478.238.806)	207.479.022.292
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	306.200.352.018	99.226.646.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.553.305.977	(505.316.944)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	230.275.419.189	306.200.352.018

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Lilama 10, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.485 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.458 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

Trong năm 2020, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp.

Trụ sở Công ty tại: Tòa nhà Lilama 10, phố Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hải Dương	Huyện Kim Thành, Hải Dương	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính .
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính .

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho xuất kho là phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,5 - 03
- Tài sản cố định khác	04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá

Là bất động sản là một phần diện tích văn phòng tòa nhà Lilama 10 tại phố Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty từ 6 đến 40 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 12 đến 24 tháng.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, chi phí phải trả các công trình mà Công ty đang thực hiện, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình được xác định đã bán.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh khoản Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	660.378.896	656.087.379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	229.615.040.293	305.544.264.639
Cộng	230.275.419.189	306.200.352.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(1) Trái phiếu dài hạn Agribank 2019 có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ phát hành với lãi suất thả nổi.

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	26.280.793.625	-	(*)	26.280.793.625	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	26.280.793.625	-	(*)	26.280.793.625	-	(*)
Cộng	26.280.793.625	-	(*)	26.280.793.625	-	(*)

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama với 2.250.000 Cổ phần tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 4,95%. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama có trụ sở tại: Tầng 3, Toà nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama là Xây dựng và kinh doanh Bất động sản.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	372.976.895.780	(31.619.980.470)	340.105.329.624	(37.469.903.984)
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	154.524.362.057	-	132.518.780.941	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	30.273.929.905	-	37.485.078.127	-
- Ban quản lý Dự án Thủy Điện 1 (CT Huội Quảng)	18.819.256.174	-	33.714.043.720	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	75.354.775.240	(13.884.251.578)	20.417.467.237	(13.884.251.578)
- Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	-	-	10.396.246.197	-
- Các đối tượng khác	94.004.572.404	(17.735.728.892)	105.573.713.402	(23.585.652.406)
Cộng	372.976.895.780	(31.619.980.470)	340.105.329.624	(37.469.903.984)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 37.2**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	65.265.816.920	60.841.043.038
- Công ty TNHH đầu tư và Phát triển Lập Phương	10.443.605.991	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	19.678.584.423	19.678.584.423
- Công ty Cổ phần máy và Thiết bị thủy lực	970.821.248	10.553.274.580
- Các đối tượng khác	34.172.805.258	30.609.184.035
Cộng	65.265.816.920	60.841.043.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.831.579.753	-	1.339.806.545	-
- Tạm ứng	2.630.248.214	-	887.670.744	-
- Phải thu khác	201.331.539	-	452.135.801	-
Cộng	2.831.579.753	-	1.339.806.545	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	37.774.952.391	6.154.971.921	43.624.875.905	6.154.971.921
- Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	18.417.467.237	4.533.215.659	18.417.467.237	4.533.215.659
- Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	9.994.043.268	-	9.994.043.268	-
- Ban quản lý dự án thủy điện 4-PLEIKRONG	-	-	3.006.987.072	-
- Các đối tượng khác	9.363.441.886	1.621.756.262	12.206.378.328	1.621.756.262
Cộng	37.774.952.391	6.154.971.921	43.624.875.905	6.154.971.921

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.296.512.760	-	2.944.252.235	-
Công cụ, dụng cụ	74.178.810	-	356.294.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.787.376.406	-	300.276.901.994	-
Cộng	195.158.067.976	-	303.577.448.484	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	92.776.809.780	100.382.379.253	175.354.665.761	1.968.545.780	3.936.255.864	374.418.656.438
- Mua trong năm	-	11.501.993.000	-	-	-	11.501.993.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.143.457.864	2.241.336.399	-	-	-	15.384.794.263
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.023.029.760)	-	-	(1.023.029.760)
31/12/2020	105.920.267.644	114.125.708.652	174.331.636.001	1.968.545.780	3.936.255.864	400.282.413.941
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(31.328.548.486)	(80.434.286.047)	(164.992.051.133)	(1.887.102.598)	(3.693.420.040)	(282.335.408.304)
- Khấu hao trong năm	(4.921.668.905)	(9.452.598.768)	(4.844.900.294)	(31.799.928)	(232.458.380)	(19.483.426.275)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	1.023.029.760	-	-	1.023.029.760
31/12/2020	(36.250.217.391)	(89.886.884.815)	(168.813.921.667)	(1.918.902.526)	(3.925.878.420)	(300.795.804.819)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	61.448.261.294	19.948.093.206	10.362.614.628	81.443.182	242.835.824	92.083.248.134
31/12/2020	69.670.050.253	24.238.823.837	5.517.714.334	49.643.254	10.377.444	99.486.609.122

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 3.457.381.834 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 6.425.761.834 đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 220.741.669.634 đồng (tại ngày 01/01/2020 là: 198.749.259.142 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	8.001.942.000	1.019.240.000	9.021.182.000
31/12/2020	8.001.942.000	1.019.240.000	9.021.182.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2020	-	(628.962.220)	(628.962.220)
- Khấu hao trong năm	-	(249.999.996)	(249.999.996)
31/12/2020	-	(878.962.216)	(878.962.216)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	8.001.942.000	390.277.780	8.392.219.780
31/12/2020	8.001.942.000	140.277.784	8.142.219.784

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 519.240.000 đồng (tại ngày 01/01/2020 là: 519.240.000 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	110.560.784.363	-	-	110.560.784.363
- Văn phòng cho thuê	110.560.784.363	-	-	110.560.784.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN	45.019.517.904	4.011.401.268	-	49.030.919.172
LŨY KẾ				
- Văn phòng cho thuê	45.019.517.904	4.011.401.268	-	49.030.919.172
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	65.541.266.459			61.529.865.191
- Văn phòng cho thuê	65.541.266.459			61.529.865.191

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư:

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	-	53.950.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	53.950.000
Dài hạn	-	3.629.584.083
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.629.584.083
Cộng	-	3.683.534.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	140.253.906.677	140.253.906.677	264.485.111.483	244.952.308.580	120.721.103.774	120.721.103.774
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (1)	36.563.815.088	36.563.815.088	64.814.145.834	51.360.029.616	23.109.698.870	23.109.698.870
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (2)	41.987.549.628	41.987.549.628	73.059.318.569	78.322.037.251	47.250.268.310	47.250.268.310
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	16.459.428.381	16.459.428.381	54.571.729.300	45.343.103.728	7.230.802.809	7.230.802.809
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (4)	45.243.113.580	45.243.113.580	72.039.917.780	69.927.137.985	43.130.333.785	43.130.333.785
Cộng	140.253.906.677	140.253.906.677	264.485.111.483	244.952.308.580	120.721.103.774	120.721.103.774

(1) Khoản vay theo hợp đồng số 1400LAV202000729 ngày 12/08/2020 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ các chi phí sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh mà Công ty đăng ký. Lãi suất cho vay trong hạn theo thông báo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ tại từng thời điểm cụ thể phù hợp với quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất đối với lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Hợp đồng không có Tài sản bảo đảm.

(2) Khoản vay theo hợp đồng số 299/2020/HDTD/PHG/01 ngày 05/08/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 448.728.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định trong từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Hợp đồng không có Tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(3) Khoản vay theo hợp đồng số 37/19/KT/CTD/VCBTNH ngày 15/11/2019 và được sửa đổi, bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 13/11/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng đến hết ngày 14/02/2021. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định trong từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Tài sản bảo đảm là căn trực tháp 25 tấn hiệu Zoomlion theo hợp đồng thế chấp số 15/13/MMTB/VCBHT ngày 19/03/2013 và các phụ lục, văn bản hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Ngân hàng và khách hàng.

(4) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2019/147292/HĐTD ngày 21/10/2019 và được sửa đổi, bổ sung theo Phụ lục hợp đồng số 01/2020/147292/PLHĐTD ngày 26/10/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 300.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng kể từ ngày ký Phụ lục hợp đồng đến hết ngày 31/12/2020 hoặc cho đến khi giới hạn tín dụng ngắn hạn mới được phê duyệt, tùy thời điểm nào đến trước. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm là các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa Công ty Cổ phần Lilama10 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Hà Nội bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	166.975.172.574	166.975.172.574	143.691.980.285	143.691.980.285
- Maccawber Beekay Pvt.Ltd	25.099.128.167	25.099.128.167	30.496.687.806	30.496.687.806
- Công ty Cổ phần Lilama 45-1	7.505.949.272	7.505.949.272	7.505.949.272	7.505.949.272
- Tổng công ty máy và thiết bị công nghiệp CTCP	12.238.333.910	12.238.333.910	-	-
- Công ty Cổ phần cơ điện Đại Dũng	-	-	21.118.574.528	21.118.574.528
- Các đối tượng khác	122.131.761.225	122.131.761.225	84.570.768.679	84.570.768.679
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.285.991.067	1.285.991.067	1.785.991.067	1.785.991.067
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-	-	500.000.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067
Cộng	168.261.163.641	168.261.163.641	145.477.971.352	145.477.971.352

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 37.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	144.231.142.524	310.228.769.155
- BQLDA ĐTXD các CTGT Tỉnh Quảng Ngãi (Trà khúc)	11.111.720.000	43.621.000.000
- Công ty CPHHXD Kim loại màu Trung Quốc (NFC)	26.527.972.989	34.277.582.400
- Công ty Shenyang Yuanda Aluminum Industry	18.702.213.129	18.702.213.129
- Duglas alliance Limited	18.430.650.858	33.064.521.543
- Các đối tượng khác	69.458.585.548	180.563.452.083
b) Dài hạn	137.441.979.458	160.488.657.474
- Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	45.737.143.400	112.210.940.400
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	49.035.869.596	48.277.717.074
- Ban QL dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa-Sông cái	30.274.014.936	-
- Các đối tượng khác	12.394.951.526	-
Cộng	281.673.121.982	470.717.426.629

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 37.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /khấu trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	5.429.060	25.228.557.918	25.233.986.978	-
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	690.494.654	690.494.654	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	91.418.881	91.418.881	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.563.639.954	4.134.327.243	4.727.507.198	970.459.999
- Thuế thu nhập cá nhân	279.570.813	1.824.367.197	1.748.381.913	355.556.097
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.100.877.391	3.100.877.391	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	79.018.260	79.018.260	-
- Các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
Cộng	1.848.639.827	35.149.061.544	35.671.685.275	1.326.016.096
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /khấu trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.980.818	1.980.818
Cộng	-	-	1.980.818	1.980.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	53.071.585.817	62.280.104.382
- Chi phí lãi vay	204.705.750	187.686.157
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Xuân Thành	27.912.425.000	27.912.425.000
- Trích trước chi phí công trình Sơn La	-	15.016.333.932
- Trích trước chi phí công trình Bản Lải	2.423.365.569	-
- Trích trước chi phí công trình NĐ Long Phú 1	7.358.131.146	7.419.923.733
- Trích trước chi phí công trình Cái Lớn	7.840.512.727	-
- Trích trước chi phí công trình Huội Quảng	-	3.198.679.831
- Trích trước chi phí công trình Vĩnh Tân 4 Mở rộng	699.362.606	1.749.145.621
- Trích trước chi phí công trình HT thủy lợi Tân Mỹ	2.928.321.818	1.799.187.273
- Trích trước chi phí công trình Tân Thắng	-	850.112.500
- Trích trước chi phí công trình Mông Dương	-	468.725.518
- Trích trước chi phí công trình khác	3.704.761.201	3.558.805.599
- Các khoản trích trước khác	-	119.079.218
Cộng	53.071.585.817	62.280.104.382

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.404.060.360	2.623.616.959
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động thuê văn phòng	3.404.060.360	2.623.616.959
b) Dài hạn	52.024.162.542	53.427.061.306
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động thuê văn phòng	52.024.162.542	53.427.061.306
Cộng	55.428.222.902	56.050.678.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.643.805.730	23.801.470.338
- Kinh phí công đoàn	3.682.547.065	3.157.545.269
- Bảo hiểm xã hội	-	75.756.387
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.366.000.000	1.030.000.000
- Phải trả về cổ tức	694.915.955	635.816.750
- Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	5.916.654.182	6.513.429.975
- Phải trả trợ cấp thôi việc	8.870.614.029	10.114.867.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.113.074.499	2.274.054.057
b) Dài hạn	4.704.224.898	4.698.117.473
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.704.224.898	4.698.117.473
Cộng	27.348.030.628	28.499.587.811

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.328.913.013	6.964.951.500
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	9.328.913.013	6.964.951.500
b) Dài hạn	15.717.953.448	28.143.654.149
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	28.143.654.149
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ	15.717.953.448	-
Cộng	25.046.866.461	35.108.605.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	107.416.913.879	2.789.108.603	28.041.790.315	240.124.499.383
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17.502.964.125	17.502.964.125
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.328.853.385	-	(15.223.991.231)	(12.895.137.846)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.328.853.385	-	(2.328.853.385)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.105.137.846)	(3.105.137.846)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
31/12/2019	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	109.745.767.264	2.789.108.603	30.320.763.209	244.732.325.662
01/01/2020	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	109.745.767.264	2.789.108.603	30.320.763.209	244.732.325.662
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	18.078.967.436	18.078.967.436
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.625.444.619	-	(15.916.037.445)	(13.290.592.826)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.625.444.619	-	(2.625.444.619)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.500.592.826)	(3.500.592.826)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
31/12/2020	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	112.371.211.883	2.789.108.603	32.483.693.200	249.520.700.272

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	35.604.000.000	35.604.000.000
Các cổ đông khác	63.296.000.000	63.296.000.000
Cộng	98.900.000.000	98.900.000.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	98.900.000.000	98.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	98.900.000.000	98.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.790.000.000	9.790.000.000

23.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.890.000	9.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.890.000	9.890.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.890.000	9.890.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.790.000	9.790.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.790.000	9.790.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23.5 CÁC QUỸ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	112.371.211.883	109.745.767.264
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.789.108.603	2.789.108.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	4.737.637	3.647.124
Euro (EUR)	911.430	428.431
Rúp Nga (RUB)	39.171	39.171

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Doanh thu	1.200.803.822.490	1.337.752.424.222
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.167.103.283.336	1.307.823.753.605
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.700.539.154	29.928.670.617
Cộng	1.200.803.822.490	1.337.752.424.222

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 37.2

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.134.738.937.416	1.259.295.294.418
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.221.170.344	18.847.474.949
Cộng	1.155.960.107.760	1.278.142.769.367

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.119.392	154.718.483
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	86.071.770	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm	1.553.305.977	321.578.705
Cộng	2.010.497.139	476.297.188

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.133.783.416	15.506.033.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	71.471.077	-
Chi phí tài chính khác	-	860.441.077
Cộng	8.205.254.493	16.366.474.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu thanh lý vật tư công trình	665.863.636	748.803.092
Tiền phạt thu được	46.003.536	-
Bồi thường bảo hiểm	305.302.220	53.904.955
Tiền thanh lý TSCĐ	163.636.364	605.299.663
Hoàn nhập chi phí bảo hành	897.149.224	1.829.238.528
Các khoản khác	542.573.314	442.876.591
Cộng	2.620.528.294	3.680.122.829

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính	710.192.764	7.373.437
Chi phí vật tư bồi thường	1.240.651.030	-
Các khoản chi phí khác	139.091	230.757.752
Cộng	1.950.982.885	238.131.189

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	22.151.563.521	25.082.709.471
- Chi phí nhân viên quản lý	16.068.994.940	16.380.105.244
- Chi phí đồ dùng văn phòng	229.077.745	237.083.900
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.975.764.804	1.977.174.833
- Thuế, phí và lệ phí	338.163.367	502.889.008
- Chi phí dự phòng	-	2.682.408.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.600.338	163.393.908
- Chi phí bằng tiền khác	3.459.962.327	3.139.654.108
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	5.046.355.415	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.046.355.415	-
Cộng	17.105.208.106	25.082.709.471

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	259.144.294.647	348.145.305.113
Chi phí nhân công	190.658.089.935	164.439.908.717
Khấu hao tài sản cố định	23.744.827.539	26.851.654.234
Thuế, phí và lệ phí	338.163.367	502.889.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.701.088.468	902.325.723.389
Chi phí bằng tiền khác	28.035.681.737	56.432.879.275
Cộng	1.069.622.145.693	1.498.698.359.736

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.213.294.679	22.078.759.990
Các khoản chi phí không được khấu trừ	746.480.764	800.219.333
- Lương Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	36.288.000	45.360.000
- Các khoản chi phí (phạt)	710.192.764	9.532.647
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng	-	745.326.686
Các khoản thu nhập không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300.328.171	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khi đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng	1.553.305.977	-
- Thu nhập đã bị truy thu theo quyết định số 5228/QĐ-CT-TKT7-XPVPHC ngày 15/06/2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội	1.001.695.508	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng năm 2019	745.326.686	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	19.659.447.272	22.878.979.323
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	3.931.889.454	4.575.795.865
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung theo quyết định số 5228/QĐ-CT-TKT7-XPVPHC ngày 15/06/2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội	202.437.789	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.134.327.243	4.575.795.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.078.967.436	17.502.964.125
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.500.592.826
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.078.967.436	14.002.371.299
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	9.790.000	9.790.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.847	1.430

Trên cơ sở tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 05 năm 2020, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 1.430 VND/ Cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 1.788 VND/ cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. THÔNG TIN KHÁC

37.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

37.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	322.939.349.899	681.404.464.067
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	322.939.349.899	681.404.464.067
Mua hàng	5.449.378.971	3.945.705.532
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.449.378.971	3.945.705.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	154.524.362.057	132.518.780.941
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	154.524.362.057	132.518.780.941
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.204.249.880	6.967.204.207
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.204.249.880	6.967.204.207
Người mua trả tiền trước dài hạn	49.035.869.596	48.277.717.074
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	49.035.869.596	48.277.717.074
Phải trả người bán ngắn hạn	1.140.109.353	235.864.208
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.140.109.353	235.864.208

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị		790.749.917	812.706.420
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	453.789.917	475.746.420
Ông Đặng Văn Long	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	84.240.000	84.240.000
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	84.240.000	84.240.000
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT	84.240.000	84.240.000
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên HĐQT	84.240.000	84.240.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thù lao của Ban Kiểm soát		362.455.100	527.570.600
Ông Nguyễn Hoàng Hà	Trưởng Ban kiểm soát	261.655.100	294.001.100
Ông Đặng Hào Quang	Thành viên Ban kiểm soát	50.400.000	183.169.500
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên Ban kiểm soát	50.400.000	50.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		1.907.994.914	2.596.003.395
Ông Đặng Văn Long	Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	342.354.613	351.504.451
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng giám đốc	287.500.900	318.574.854
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng giám đốc (Tiền lương từ 01/01/2020 đến 31/05/2020)	161.342.800	320.577.873
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng giám đốc	288.908.000	321.100.873
Ông Đỗ Văn Thương	Phó Tổng giám đốc (Tiền lương từ 01/01/2019 đến 31/08/2019)	-	288.868.354
Ông Nguyễn Viết Xuân	Phó Tổng giám đốc	300.770.528	319.427.645
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng giám đốc	251.207.418	239.688.500
Ông Phù Văn Việt	Phó Tổng giám đốc (Tiền lương từ 01/01/2019 đến 27/12/2019)	-	140.162.000
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Kế toán trưởng kiêm Thành viên HĐQT	275.910.655	296.098.845

37.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 10 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long